

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 391/GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Tiên Sơn số 559/TS-KT/2022 ngày 25 tháng 8 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Tiên Sơn, địa chỉ tại lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sữa Tiên Sơn” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sữa Tiên Sơn.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2447083014 do Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh cấp ngày 12/8/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 06/7/2018.

1.4. Mã số thuế: 0300588569-014

1.5. Loại hình sản xuất: sản xuất các sản phẩm từ sữa và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 140.000 m² tại lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Quy mô, công suất của dự án:

- + Sữa tiệt trùng : 280 triệu lít/năm.
- + Sữa chua ăn : 150 triệu lít/năm.
- + Sữa đặc có đường : 32,5 triệu lít/năm.
- + Kem : 3,25 triệu lít/năm.
- + Sữa chua uống Probi : 29,2 triệu lít/năm.
- + Cho thuê nhà xưởng với diện tích: 2.000 m².

- Các hạng mục công trình chính: Khu văn phòng, nhà xưởng sản xuất và các nhà kho với diện tích 62.538 m²; Các công trình phụ trợ với diện tích 9.950 m², Các hạng mục hạ tầng giao thông, kỹ thuật với diện tích 64.987 m²; Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải diện tích 2.270 m²; Khu tập kết phế liệu, rác với diện tích 255 m² trong đó kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 150 m²; kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 79 m² và kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 36 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Tiên Sơn

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Tiên Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung và yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Tiên Sơn;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND huyện Tiên Du;
- TTHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 394/GPMT-UBND ngày 08/9/2022
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà động lực.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải rửa các bình lọc của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ phân xưởng số 1.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh hoạt từ phân xưởng số 2.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ phân xưởng số 3.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu 6 xã, nay được gọi là kênh thủy lợi Nội Duệ, thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại K5+581 bờ hữu kênh tiêu 6 xã (cách thượng lưu công tiêu 6 xã 5m, thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Nay được gọi là kênh thủy lợi Nội Duệ, thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

$$X = 2337341; \quad Y = 553032;$$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ mũi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy ra kênh thủy lợi Nội Duệ thông qua đường ống HDPE D600, chiều dài 7m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, định kỳ 04 tiếng sẽ mở van xả nước thải sau xử lý 01 lần.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

Số thứ tự	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	24/24 giờ
2	COD	mg/L	67,5		24/24 giờ
3	TSS	mg/L	45		24/24 giờ
4	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5		24/24 giờ
5	As	mg/L	0,045		
6	Hg	mg/L	0,0045		
7	Pb	mg/L	0,09		
8	Cd	mg/L	0,045		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
10	BOD ₅ (20°C)	mg/L	27		Không thực hiện
11	Tổng Nitơ	mg/L	18		Không thực hiện
12	Tổng Phốt pho	mg/L	3,6		
13	Clorua	mg/L	450		Không thực hiện
14	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01; 02; 03; 04; 05 và một phần nước thải của nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt nguồn số 01; 02 và nguồn số 03 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và bể tách mỡ sau đó sẽ được đấu nối chảy vào hệ thống đường ống thu gom nước thải sản xuất của nguồn số 04; 05; 06. Nước thải được thu gom bằng các đường ống HDPE D200, i=0,35%, tổng chiều dài 290m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện có của Nhà máy.

- Nguồn số 07 và một phần nước thải của nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE D200, i=0,35%, tổng chiều dài 360m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO của Nhà máy được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE D110,

$i=0,35\%$, tổng chiều dài 250m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện có của Nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải \rightarrow hồ bơm \rightarrow Bể tách dầu mỡ \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể UASB \rightarrow Bể tuần hoàn \rightarrow Bể cân bằng cũ \rightarrow Bể điều chỉnh pH \rightarrow Bể Selector \rightarrow Bể SBR 1, 2, 3, 4 \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Bể khử trùng A \rightarrow kênh thủy lợi Nội Duệ.

Thông số các bể xử lý:

- + Hồ bơm: $66m^3$;
- + Bể tách dầu mỡ: $108,8m^3$;
- + Bể điều hòa: $1.140,03m^3$;
- + Bể phản UASB: $1.330,035m^3$;
- + Bể tuần hoàn: $35,0597m^3$;
- + Bể cân bằng cũ: $832,32m^3$;
- + Bể điều chỉnh pH: $5,625m^3$;
- + Bể Selector: $83,25m^3$;
- + Bể SBR 1: $1.068,56m^3$;
- + Bể SBR 2: $1.068,56m^3$;
- + Bể SBR 3: $2.649,6m^3$;
- + Bể SBR 4: $2.649,6m^3$;
- + Bể khử trùng: $46,2m^3$;
- + Bể khử trùng A: $107,52m^3$;
- + Bể hủy bùn hiếu khí: $513m^3$.

- Công suất thiết kế: $2.900 m^3/ngày đêm$.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 4.140 kg/tháng; NaOH 714 kg/tháng; Javen 1.500 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Trạm quan trắc tự động, liên tục đã được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900 m^3/ngày đêm$ của Nhà máy và truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Vị trí quan trắc: Tại bể khử trùng A của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900m^3/ngày đêm$.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), Nhiệt độ, COD, pH, TSS và Amoni.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống quan trắc tự động có kích thước chiều dài 32cm x chiều rộng 32cm x chiều cao 48cm và nặng 11,8kg.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Các đầu đo đặt nhúng trong thùng chứa nước chảy tràn. Cảm biến liên tục đo chất lượng nước trong thùng và truyền số liệu bằng cáp tín hiệu về thiết bị lưu trữ.

- Tần suất giám sát: 24/24 giờ.

- Tần suất truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: hàng ngày.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như đã cam kết.

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ phải khắc phục, sửa chữa kịp thời, đảm bảo hệ thống tiếp tục vận hành trong thời gian sớm nhất, nước thải chưa xử lý sẽ được lưu tại các bể điều hòa (thể tích 1.140,03 m³), bể UASB (thể tích 1.330,035 m³) hoặc lưu trong bể cân bằng cũ (thể tích 832,32 m³), nước thải có thể lưu trong các bể 01 ngày, sau khi khắc phục sự cố nước thải được tiếp tục xử lý, cam kết không xả nước thải ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố. Trong trường hợp khắc phục kéo dài hơn 01 ngày, lưu lượng nước thải quá tải các bể chứa nước thải chưa xử lý Nhà máy thuê đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý lượng nước thải tồn đọng trong thời gian chờ sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Nhà máy đã thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh xác nhận tại Văn bản số 845/STNMT-CCMT ngày 18 tháng 06 năm 2020 Về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án Nhà máy sữa Tiên Sơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐÓI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 391/GPMT-UBND ngày 08/9/2022
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò hơi số 1 công suất 4.000 kg/giờ (sử dụng nhiên liệu là dầu FO chạy ở chế độ dự phòng với mức tiêu hao nhiên liệu là 50lít/ngày.đêm) lưu lượng khí thải 6.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Lò hơi số 2 công suất 4.000 kg/giờ (sử dụng nhiên liệu là dầu FO chạy ở chế độ dự phòng với mức tiêu hao nhiên liệu là 50lít/ngày.đêm) lưu lượng khí thải 6.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: Khí biogas thu từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2337430; Y(m) = 552850.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2337433; Y(m) = 552860.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với thiết bị đốt khí tự động khí biogas sinh ra từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2337318; Y(m) = 552939.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' mũi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuân viên của Nhà máy sữa Tiên Sơn, tại lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Khí biogas sinh ra từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy được thu vào thiết bị đốt khí tự động khi áp suất khí trong thiết bị lớn hơn 25 mbar khí biogas được tự động đốt. Lưu lượng khí thải từ quá trình đốt khí biogas phát sinh nhỏ không đáng kể.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi lò hơi đốt dầu FO hoạt động;

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Khí thải lò hơi đốt dầu FO sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	m ³ /giờ	200		
2	CO	mg/m ³	1000		
3	SO ₂	mg/m ³	500	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Khí thải của từng lò hơi được thu gom bằng đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải tương ứng riêng cho từng lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi đốt dầu FO có công nghệ bằng phương pháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH).

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:

+ Ống dẫn khí thải: đường kính 0,3m, chiều dài 5m.

+ Quạt hút: công suất 10kW, lưu lượng hút gió 6.000m³/giờ.

+ Tháp hấp thụ: chiều dài 1,1m x chiều rộng 1m x chiều cao 3,25m; bên trong có bố trí 4 giàn phun.

+ Ống thoát khí: chiều cao 7m, đường kính 0,3m.

- Công suất thiết kế: 6.000m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 30%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tiến hành kiểm tra, kiểm soát và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Nhà máy đã được cấp Giấy xác nhận số 77/GXN-STNMT ngày 7/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỘI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 391/GPMT-UBND ngày 08/9/2022
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh số 01: Khu vực tiếp nguyên liệu.
- Nguồn phát sinh số 02: Băng tải trong dây chuyền sản xuất.
- Nguồn phát sinh số 03: Dây chuyền đóng chai
- Nguồn phát sinh số 04: Hệ thống quạt thông gió nhà xưởng.
- Nguồn phát sinh số 05: Thiết bị ngưng tụ, tháp làm mát, máy nén khí.
- Nguồn phát sinh số 06: Khu vực nhà điều hành trạm xử lý nước thải.
- Nguồn phát sinh số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại các xưởng sản xuất.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn
- Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 115 dBA
- Tiếng ồn ngoài khu vực nhà máy:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Áp dụng các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn:

+ Không sử dụng các thiết bị máy móc cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao và ảnh hưởng tới công nhân vận hành.

+ Lập kế hoạch điều động xe máy hợp lý, hạn chế tiếng ồn cộng hưởng vào thời gian cao điểm các phương tiện giao thông di chuyển trong ngày.

+ Sử dụng và bảo dưỡng thiết bị giảm thanh và chắn ồn; tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích luỹ ở mức thấp nhất;

+ Trồng các cây xanh giảm được một phần sự lan truyền tiếng ồn đến môi trường xung quanh;

- Áp dụng các biện pháp để giảm thiểu độ rung:

+ Biện pháp công nghệ: Sử dụng vật liệu phi kim loại; thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí;

+ Biện pháp dùng các kết cấu đòn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn, gói đòn hồi kim loại, đệm đòn hồi kim loại, gói đòn hồi cao su, đệm đòn hồi cao su;

+ Biện pháp kết cấu: cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 391/GPMT-UBND ngày 08/9/2022
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Số thứ tự	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (Kg/tháng)
	Dầu thủy lực thải	17 01 06	576
	Dầu động cơ hộp số, bôi trơn	17 02 04	1.542
	Dầu nhiên liệu, dầu Diezen thải	17 06 01	294
	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	100
	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	66
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	242
	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
	Bóng đèn huỳnh quang thải và các sản phẩm khác chứa thủy ngân	16 01 06	10
	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 01	14
0	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	47
1	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại khác	08 03 01	26
2	Chất thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	08
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	104
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lõi dầu, nhũ tương hoặc dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	08
5	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	01
6	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	05

7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	18 01 04	49
	Tổng		3.107

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng trung bình (kg/tháng)
1.	Rác thải công nghiệp, sinh hoạt	17.038
2.	Bùn thải từ hệ thống XLNT	95.669
3.	Phế liệu các loại	149.882
3.1	Bao PP đường 50 kg nội địa các loại (rách)	3.615
3.2	Bao PP bọc ngoài túi dầu cọ	206
3.3	Bao giấy bột sữa 2, 3 lớp (rách)	8.172
3.4	Bao giấy/ PP đậu nành	344
3.5	Bao giấy/ PP đậu nành (nội địa, nhập khẩu)	78
3.6	Thùng carton, bìa carton các loại	7.969
3.7	Lõi giấy	702
3.8	Bao giấy hạt nhựa HIPS 2 lớp	475
3.9	Bao nylon đường, bột sữa màu trắng	2.352
3.10	Màng co nylon cứng	01
3.11	Bao nylon màng co (dơ, xốp)	234
3.12	Phuy đựng bơ 210 lít (nguyên)	3.734
3.13	Phuy đựng bơ 210 lít (móp, méo, thủng, đã khui nắp)	124
3.14	Phuy đựng dầu bắp 190 lít - màu xanh đậm (nguyên)	1.238
3.15	Phuy 200 lít đựng mứt, Lecithin, dầu dừa (nguyên)	559
3.16	Thùng nhựa đựng đường Fructose	150
3.17	Thùng thiếc đựng đường Fructose 25 kg	971
3.18	Phuy mỏng đựng mứt 200 - 275 lít (nguyên)	276
3.19	Can nhựa xanh 20 kg	02
3.20	Can nhựa xanh 5 kg	09
3.21	Can nhựa trắng 10 kg	05
3.22	Can nhựa đựng hương các loại	103
3.23	Can nhôm 10 kg - đựng chất Chống Oxy Hóa Tocoblend	36

3.24	Xô nhựa đựng mứt	01
3.25	Xô nhựa đựng dầu hạt lanh	28
3.26	Thiếc lót kiện thiếc (trên)	413
3.27	Thiếc lót kiện thiếc (dưới)	95
3.28	Thiếc cuộn thân lon (cắt xéo, hư)	534
3.29	Lon thiếc hư	292
3.30	Nắp thiếc hư	119
3.31	Thiếc phế liệu tẩm đã dập lấy nắp	13.177
3.32	Dây đai kiện thiếc	96
3.33	Sắt góc nẹp kiện thiếc	262
3.34	Ba via nhựa sữa chua, sữa vỉ, ly (trắng)	4.094
3.35	Ba via nhựa sữa chua, sữa vỉ, ly (màu)	734
3.36	Rẻo sao nhựa sữa chua (trắng)	694
3.37	Rẻo sao nhựa sữa chua (màu)	301
3.38	Vỏ hũ sữa chua phế liệu (trắng)	543
3.39	Vỏ hũ sữa chua phế liệu (màu)	308
3.40	Lõi nhựa	161
3.41	Lõi cuộn Strip	1.387
3.42	Chai nhựa hỏng (phế phẩm)	288
3.43	Vỏ chai nhựa phế liệu	983
3.44	Nhựa vụn phế liệu	103
3.45	Pallet đựng bao bì Tetrapak (gỗ thông)	2.672
3.46	Pallet gãy loại lớn (gỗ tạp)	8.479
3.47	Pallet loại nhỏ (nhựa sữa chua, sữa vỉ)	518
3.48	Pallet bột sữa	3.445
3.49	Sắt vụn phế liệu	595
3.50	Inox vụn phế liệu	10
3.51	Bã đậu nành ướt	77.885
3.52	Gỗ củi	313
Tổng		412.474

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 412.474 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 60- 120 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 36 m^2 (chiều rộng 5,5 m, chiều dài 6,5 m).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay,.... Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu và chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng 60- 120 lít; bao túi mềm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường với diện tích 150 m^2 (chiều rộng 10 m, chiều dài 15 m) và 01 kho tập kết phế liệu với diện tích 69 m^2 (chiều rộng 6,5 m; chiều dài 11,6 m).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thùng lồng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bục vỡ đường ống.